

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG SAO XANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG SAO XANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GREEN STAR ENERGY AND ENVIRONMENT TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GREEN STAR ENTECH CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109602563

**3. Ngày thành lập:** 19/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 13BT2, KĐT Trung Văn - Vinaconex 3, đường Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968998078

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3821(Chính) |
| 2.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; | 4659        |
| 3.  | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0311        |
| 4.  | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0312        |
| 5.  | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0321        |
| 6.  | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0322        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột                                                                                                                                                    | 4632 |
| 8.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh                              | 4722 |
| 9.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét<br>Chi tiết:<br>Nhóm này gồm:<br>- Sản xuất gạch ngói không chịu lửa, gạch hình khối khảm;<br>- Sản xuất đá phiến và đá lát thềm không chịu lửa;<br>- Sản xuất vật liệu xây dựng bằng gốm sứ không chịu lửa như:<br>Sản xuất gạch gốm sứ, ngói lợp, ống khói bằng gốm...<br>- Sản xuất gạch lát sàn từ đất sét nung;<br>- Sản xuất các đồ vật vệ sinh cố định làm bằng gốm | 2392 |
| 10. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2410 |
| 11. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(trừ sản xuất vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2420 |
| 12. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2432 |
| 13. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2812 |
| 14. | Sản xuất điện<br>(trừ sản xuất điện hạt nhân)<br>Chi tiết:<br>Thủy điện<br>Nhiệt điện than<br>Nhiệt điện khí<br>Điện gió<br>Điện mặt trời<br>Điện khác                                                                                                                                                                                                                                                           | 3511 |
| 15. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                        | 2591 |
| 17. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                            | 2592 |
| 18. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                             | 2593 |
| 19. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn                           | 2599 |
| 20. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                          | 3811 |
| 21. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                | 3812 |
| 22. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                      | 3822 |
| 23. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                        | 3830 |
| 24. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                       | 3900 |
| 25. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                              | 2391 |
| 26. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                           | 2393 |
| 27. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                      | 2394 |
| 28. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                       | 2395 |
| 29. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                          | 2710 |
| 30. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                                                                                  | 2815 |
| 31. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                               | 2816 |
| 32. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                           | 2817 |
| 33. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                   | 2818 |
| 34. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                            | 2819 |
| 35. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                  | 2821 |
| 36. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                           | 2822 |
| 37. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng                                                                                      | 2829 |
| 38. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 39. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322 |
| 42. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329 |
| 43. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 44. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán) | 6619 |

|     |                                                                                                                                           |                                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                        | 8299                                                                |
| 46. | (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ HỒNG PHONG Giới tính: *Nam*  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: *28/08/1985* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
 Số giấy chứng thực cá nhân: *001085019980*  
 Ngày cấp: *21/06/2017* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 8, hẻm 7 ngách 15/31, đường Tây Mỗ, TDP Phú Thù , Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
 Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 8, hẻm 7 ngách 15/31, đường Tây Mỗ, TDP Phú Thù , Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội